

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢN TỰ CÔNG BỐ SẢN PHẨM

Số: 26/TTC-BH/2020

I. Thông tin về tổ chức, cá nhân tự công bố sản phẩm

Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Điện thoại: [+84 – 276] 375 3250

Fax: [+84 – 276] 383 9834

E-mail: thongtin.ttc@ttcsugar.com.vn

Mã số doanh nghiệp: 3900244389

II. Thông tin về sản phẩm

1. Tên sản phẩm: **Đường trắng Myanmar**

2. Thành phần: Đường mía

3. Thời hạn sử dụng sản phẩm: Ngày sản xuất và hạn sử dụng được in trên bao bì sản phẩm.

4. Quy cách đóng gói và chất liệu bao bì:

- Quy cách đóng gói: Bao 50 kg.
- Chất liệu bao bì: Sản phẩm được chứa trong bao PE, bên ngoài là bao PP.

5. Tên và địa chỉ cơ sở sản xuất sản phẩm:

5.1 Xuất xứ:

- Sản xuất bởi: GREAT WALL – WILMAR HOLDINGS LIMITED
- Địa chỉ:

Nhà máy 1: Madaya Twsp, Mandalay. No. Sa5/15095/Hta La, Myanmar

Nhà máy 2: Htee Gyaint Twsp, Sagaing. No. Sa5/15096/Hta La, Myanmar

5.2 Thương nhân chịu trách nhiệm nhập khẩu và chất lượng hàng hóa:

Công ty Cổ phần Thành Thành Công – Biên Hòa

Địa chỉ: Xã Tân Hưng, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

III. Mẫu nhãn sản phẩm (đính kèm mẫu nhãn sản phẩm)

IV. Yêu cầu về an toàn thực phẩm

Tổ chức sản xuất, kinh doanh thực phẩm đạt yêu cầu về an toàn vệ sinh thực phẩm theo:

1. Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia:

- QCVN 8 - 2: 2011/BYT: Giới hạn ô nhiễm kim loại nặng trong thực phẩm

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Hàm lượng asen	mg/kg, không lớn hơn	1
2	Hàm lượng chì	mg/kg, không lớn hơn	0,5

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
3	Hàm lượng thủy ngân	mg/kg, không lớn hơn	0,05
4	Hàm lượng cadmi	mg/kg, không lớn hơn	1

2. Thông tư của các Bộ, ngành:

- TCVN 7270: 2003/BYT: Yêu cầu vệ sinh

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Tổng số vi sinh vật hiếu khí	CFU / 10g, không lớn hơn	200
2	Nấm men	CFU / 10g, không lớn hơn	10
3	Nấm mốc	CFU / 10g, không lớn hơn	10

- Quyết định 46/2007/QĐ-BYT: Quy định giới hạn tối đa ô nhiễm sinh học và hóa học trong thực phẩm

STT	Chỉ Tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	Coliforms	CFU / g, không lớn hơn	100
2	E. coli	MPN / g, không lớn hơn	3
3	Staphylococcus aureus	CFU / g, không lớn hơn	100
4	Salmonella spp./25g		Không có
5	Aflatoxin B1	µg/kg, không lớn hơn	5
6	Aflatoxin B1 B2 G1 G2	µg/kg, không lớn hơn	15

- Thông tư 50/2016/TT-BYT: Quy định giới hạn tối đa dư lượng thuốc bảo vệ thực vật trong thực phẩm:

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
1	2, 4 – D	mg/kg, không lớn hơn	0,05
2	Aldicarb	mg/kg, không lớn hơn	0,1
3	Azinphos – Methyl	mg/kg, không lớn hơn	0,2
4	Carbofuran	mg/kg, không lớn hơn	0,1
5	Chlorantraniliprole	mg/kg, không lớn hơn	0,5
6	Clothianidin	mg/kg, không lớn hơn	0,4
7	Cyhalothrin	mg/kg, không lớn hơn	0,05
8	Cypermethrins	mg/kg, không lớn hơn	0,2
9	Dicamba	mg/kg, không lớn hơn	1
10	Ethoprophos	mg/kg, không lớn hơn	0,02
11	Glyphosate	mg/kg, không lớn hơn	2



STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
12	Imazapic	mg/kg, không lớn hơn	0,01
13	Isoxaflutole	mg/kg, không lớn hơn	0,01
14	Mesotrione	mg/kg, không lớn hơn	0,01
15	Novaluron	mg/kg, không lớn hơn	0,5
16	Propiconazole	mg/kg, không lớn hơn	0,02
17	Tebufozide	mg/kg, không lớn hơn	1
18	Trinexapac - ethyl	mg/kg, không lớn hơn	0,5

- Nghị định 43/2017/NĐ-CP về Nhân hàng hóa.

3. Tiêu chuẩn nhà sản xuất:

3.1. Các chỉ tiêu cảm quan:

- Trạng thái: Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toi khô.
- Màu sắc: Tinh thể màu trắng, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong suốt.
- Mùi vị: Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ.

3.2. Các chỉ tiêu hóa lý:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Mức công bố
Hàm lượng saccharose (Pol)	%, không nhỏ hơn	99,6

V. Hướng dẫn sử dụng và hướng dẫn bảo quản:

- Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
- Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Chúng tôi xin cam kết thực hiện đầy đủ các quy định của pháp luật về an toàn thực phẩm và hoàn toàn chịu trách nhiệm về tính pháp lý của hồ sơ công bố và chất lượng, an toàn thực phẩm đối với sản phẩm đã công bố./.

Tây Ninh, ngày 16 tháng 11 năm 2020

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP

CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA

H. TÂN CHÂU - T. TÂY NINH

Lê Đức Côn



100 mm

65 mm

Sản Phẩm: ĐƯỜNG TRẮNG

Thành phần: Đường Mía
Saccharose không nhỏ hơn: 99,6%
Khối lượng tịnh: 50 kg

Ngày sản xuất: Xem MFG trên bao bì
Hạn sử dụng: Xem EXP trên bao bì
Xuất xứ hàng hóa: Myanmar

Hướng dẫn sử dụng: Sử dụng trực tiếp và dùng trong chế biến thực phẩm.
Hướng dẫn bảo quản: Trưng bày hoặc bảo quản nơi khô ráo, thoáng mát.

Nhập khẩu bởi:
CÔNG TY CỔ PHẦN
THÀNH THÀNH CÔNG - BIÊN HÒA
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu,
Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.
Hỗ trợ khách hàng: 0898777808

Sản xuất bởi:
GREAT WALL - WILMAR HOLDINGS LIMITED
Nhà máy 1: Madaya Twsp, Mandalay.
No. Sa5/15095/Hta La, Myanmar
Nhà máy 2: Htee Gyaint Twsp, Sagaing.
No. Sa5/15096/Hta La, Myanmar



GREAT WALL - WILMAR



GW
GREAT WALL - WILMAR

NATURAL WHITE

SUGAR

Mandalay / Sagaing
(+95) 2 66537, 71961

PRODUCT OF MYANMAR



NET WEIGHT 50Kg



FDA Approval

- Factory (1) Madaya Twsp, Mandalay. No. Sa5/15095/Hta La
- Factory (2) Htee Gyaint Twsp, Sagaing. No. Sa5/15096/Hta La

KT3-09421ATP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

13/11/2020
Page 01/04

1. Tên mẫu : ĐƯỜNG TRẮNG MYANMAR
Name of sample
2. Mô tả mẫu : Mẫu thử nghiệm do khách hàng lấy mẫu, tên mẫu và thông tin về mẫu do khách hàng cung cấp. / Testing sample was sampled by customer, sample name and sample information were supplied by customer.
Sample description
Mẫu đựng trong bao bì ép kín, không nhãn hiệu.
As received sample is contained in sealed package, without label.
3. Số lượng mẫu : 01
Quantity
4. Ngày nhận mẫu : 04/11/2020
Date of receiving
5. Thời gian thử nghiệm : 04/11/2020 - 13/11/2020
Testing duration
6. Nơi gửi mẫu : CÔNG TY CỔ PHẦN THÀNH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA
Customer
Xã Tân Hưng, Huyện Tân Châu, Tỉnh Tây Ninh
7. Kết quả thử nghiệm : Xem trang / See page 02,03,04/04
Test results

TRƯỞNG PTN THỰC PHẨM
HEAD OF FOOD TESTING LAB.



Nguyễn Thành Công

TL. GIÁM ĐỐC/ PP. DIRECTOR
TRƯỞNG PHÒNG THỬ NGHIỆM /
HEAD OF TESTING LAB.



Ngô Quốc Việt

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.
2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.
3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.
4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, ở mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.
5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.
6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with () are not accredited yet.*

KT3-09421ATP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

13/11/2020
Page 02/04

7. Kết quả thử nghiệm :
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/ Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.1. Cảm quan^(*) / Sensory test - Trạng thái/ State - Mùi Vị / Odor & taste - Màu sắc / Colour	QTTN/KT3 234 : 2019	-	Tinh thể màu trắng, kích thước tương đối đồng đều, toi khô, không vón cục/ White crystal, equal crystals dry, no curdle Tinh thể đường hoặc dung dịch đường trong nước có vị ngọt, không có mùi vị lạ Sugar crystal or sugar solution in water is sweet, free from foreign odor & taste Tinh thể màu trắng óng ánh, khi pha vào nước cất cho dung dịch trong suốt White crystals, clear solution when adder water
7.2. Độ Pol ở 20 °C Polarization at 20 °C	GS 1/2/3/9 - 1 (2011) ICUMSA	-	99,8
7.3. Độ màu / Colour, IU	TCVN 6333:2010	-	146

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với $k = 2$, ở mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with $k = 2$, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@qlatest3.com.vn và rq.tn@qlatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@qlatest3.com.vn and rq.tn@qlatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

KT3-09421ATP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT

13/11/2020

Page 03/04

7. Kết quả thử nghiệm / Test results:

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/ Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.4. Độ ẩm, Moisture content	g/100 g GS 2/1/3/9 - 15 (2007) ICUMSA	-	2,50 x 10 ⁻²
7.5. Hàm lượng đường khử, Reducing sugars content	g/100 g GS 2/3/9-5 (2011) ICUMSA	-	3,20 x 10 ⁻²
7.6. Hàm lượng tro dẫn điện, Conductivity ash	g/100 g GS 2/3/9 - 17 (2011) ICUMSA	-	1,60 x 10 ⁻²
7.7. Hàm lượng asen tổng số, Total arsenic content	mg/kg TCVN 8427 : 2010	1,00 x 10 ⁻²	Không phát hiện Not detected
7.8. Hàm lượng chì, Lead content	mg/kg QTTN/KT3 196 : 2018 (Ref: AOAC 2016 (2013.06))	6,00 x 10 ⁻³	Không phát hiện Not detected
7.9. Hàm lượng thủy ngân, Mercury content	mg/kg QTTN/KT3 064:2016 (Ref: AOAC 2016 (971.21))	1,50 x 10 ⁻²	Không phát hiện Not detected
7.10. Hàm lượng cadimi, Cadmium content	mg/kg AOAC 2016 (2013.06)	1,00 x 10 ⁻²	Không phát hiện Not detected
7.11. Hàm lượng đồng, Copper content	mg/kg AOAC 2016 (999.11)	0,12	Không phát hiện Not detected
7.12. Hàm lượng aflatoxin B1, Aflatoxin B1 content	µg/kg TCVN 7596 : 2007	0,25	Không phát hiện Not detected
7.13. Hàm lượng aflatoxin, Aflatoxin content	µg/kg TCVN 7596 : 2007		
• B ₁		0,25	Không phát hiện Not detected
• B ₂		0,10	Không phát hiện Not detected
• G ₁		0,25	Không phát hiện Not detected
• G ₂		0,10	Không phát hiện Not detected

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo đo mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.
Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.

KT3-09421ATP0

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

13/11/2020
 Page 04/04

7. Kết quả thử nghiệm
Test results

Tên chỉ tiêu Characteristic	Phương pháp thử Test method	Giới hạn phát hiện/Phạm vi đo Limit of Detection/ Range of measurement	Kết quả thử nghiệm Test result
7.14. Năng lượng / Calories • kcal/100 g	QTTN/KT3 024 : 2018	-	400
7.15. Hàm lượng carbohydrate, g/100 g Carbohydrate content	U.S. FDA 21 CFR 101.9	-	100
7.16. Hàm lượng béo, g/100 g Fat content	QTTN/KT3 139 : 2016 (Ref: FAO FNP 14/8 (p.10)- 1986)	0,1	Không phát hiện Not detected
7.17. Hàm lượng protein, g/100 g Protein content	QTTN/KT3 140 : 2016 (Ref: FAO FNP 14/7(p.221)- 1986) Kjeldahl method	0,1	Không phát hiện Not detected
7.18. Hàm lượng sunphua dioxyt (SO ₂), mg/kg Sulfur dioxide content	GS 2/1/7/9 – 33 (2011) ICUMSA	-	1,77
7.19. Tổng số vi khuẩn hiếu khí, CFU/10 g Total mesophilic bacterial count	GS 2/3 - 41 (2011) ICUMSA 2017	-	3,0 x 10 ¹
7.20. Tổng số nấm men, CFU/10 g Total yeasts	GS 2/3 - 47 (2015) ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ Less than
7.21. Tổng số nấm mốc, CFU/10 g Total moulds	GS 2/3 - 47 (2015) ICUMSA 2017	-	Nhỏ hơn 1 ⁽¹⁾ Less than
7.22. Coliform, CFU/g	ISO 4832 : 2006	-	Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than
7.23. E. Coli, MPN/g	ISO 16649 – 3 : 2015	-	0
7.24. Salmonella spp /25 g	ISO 6579-1:2017	-	Không phát hiện Not detected
7.25. Staphylococcus aureus, CFU/g	AOAC 2016 (975.55)	-	Nhỏ hơn 10 ⁽¹⁾ Less than

Ghi chú/ Note: (1): Theo phương pháp thử, kết quả được biểu thị nhỏ hơn 10 CFU/g; 1 CFU/10 g khi không có khuẩn lạc mọc trên đĩa.

According to the test method, the result is expressed as less than 10 CFU/g; 1 CFU/10 g when the dish contains no colony.

1. Các kết quả thử nghiệm ghi trong phiếu này chỉ có giá trị đối với mẫu do khách hàng gửi đến và không phải là giấy chứng nhận sản phẩm.
 Test results are valid for the namely submitted sample(s) only, and this is not a certificate of product.

2. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Trung tâm Kỹ thuật 3.
 This Test Report shall not be reproduced, except in full, without the written permission by Quatest 3.

3. Tên mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu. / Name of sample(s) and customer are written as customer's request.

4. Độ không đảm bảo do mở rộng ước lượng được tính với k = 2, mức tin cậy 95 %.
 Estimated expanded uncertainty of measurement with k = 2, at 95 % confidence level.

5. Mọi thắc mắc về kết quả khách hàng liên hệ theo địa chỉ dh.cs@quatest3.com.vn và rq.tn@quatest3.com.vn để biết thêm thông tin.
 Please contact Quatest 3 at the email addresses dh.cs@quatest3.com.vn and rq.tn@quatest3.com.vn for further information about test report.

6. Phòng Thử nghiệm đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BoA)-Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 004). Các chỉ tiêu có dấu (*) là chưa được công nhận.
 The Testing Lab is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation - Viet Nam (Vilas 004). The characteristics marked with (*) are not accredited yet.



Report N°: 2011090716

Page N°: 1/ 5

Ho Chi Minh City, Date: November 09, 2020
TP. Hồ Chí Minh, Ngày: 09/11/2020

ANALYSIS REPORT
BÁO CÁO PHÂN TÍCH

REF. NO.: FDL20-15111-2
Đơn hàng: FDL20-15111-2

CLIENT'S NAME : THANH THANH CONG - BIEN HOA JOINT STOCK COMPANY
Tên khách hàng : CÔNG TY CỔ PHẦN THANH THÀNH CÔNG – BIÊN HÒA

CLIENT'S ADDRESS : TAN HUNG COMMUNE, TAN CHAU DISTRICT, TAY NINH PROVINCE,
VIET NAM
Địa chỉ : XÃ TÂN HƯNG, HUYỆN TÂN CHÂU, TỈNH TÂY NINH, VIỆT NAM

The following sample(s) was/were submitted and identified by the client as:
Mẫu thử nghiệm được cung cấp và nhận dạng bởi khách hàng:

Sample description <i>Mô tả mẫu</i>	: SUGAR : Đường
Number of sample <i>Số lượng mẫu</i>	: 01 sample : 01 mẫu
Sample characterisation/ condition <i>Tình trạng mẫu</i>	: Sample (approx. 1kg) in plastic bag : Mẫu (khoảng 1kg) chứa trong túi nhựa
Client's reference <i>Chú thích của khách hàng</i>	: ĐƯỜNG TRẮNG MYANMAR
Date sample(s) received <i>Ngày nhận mẫu</i>	: November 02, 2020 : 02/11/2020
Testing period <i>Thời gian thử nghiệm</i>	: November 02 – November 09, 2020 : 02/11/2020 – 09/11/2020
Test requested <i>Yêu cầu thử nghiệm</i>	: As applicant's requirement : Theo yêu cầu của khách hàng
Test result <i>Kết quả kiểm nghiệm</i>	: Please refer to the next page(s) : Vui lòng tham khảo trang sau

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



Report N°: 2011090716

Page N°: 2/ 5

DETAIL TEST RESULT(S)
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Maximum Limit (#) <i>Giới hạn tối đa cho phép</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
1. Aldicarb <i>Aldicarb</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	-	mg/kg
2. Aldicarb sulfone <i>Aldicarb sulfone</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	-	mg/kg
3. Aldicarb sulfoxide <i>Aldicarb sulfoxide</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	-	mg/kg
4. Aldicarb (sum of aldicarb and its sulfoxide, sulfone expressed as aldicarb) <i>Aldicarb (tổng của aldicarb, aldicarb sulfoxide và aldicarb sulfone quy về aldicarb)</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	mg/kg
5. Azinphos-methyl <i>Azinphos-methyl</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	0.2	mg/kg
6. Carbofuran <i>Carbofuran</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	-	mg/kg
7. Carbofuran-3-OH <i>Carbofuran-3-OH</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	-	mg/kg
8. Carbofuran (sum of carbofuran (including any carbofuran generated from carbosulfan, benfuracarb or furathiocarb) and 3-OH carbofuran expressed as carbofuran) <i>Carbofuran (tổng của carbofuran (bao gồm carbofuran được sinh ra từ carbosulfan, benfuracarb hoặc furathiocarb) và carbofuran-3-OH quy về carbofuran)</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i>	0.1	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/efcertificate/authenticateCertificate.jsp>.



Report N°: 2011090716

Page N°: 3/ 5

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Maximum Limit (#) <i>Giới hạn tối đa cho phép</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
9. Chlorantraniliprole <i>Chlorantraniliprole</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.005	0.5	mg/kg
10. Clothianidin <i>Clothianidin</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	0.4	mg/kg
11. Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (sum) <i>Cyhalothrin-lambda + Cyhalothrin-gamma (tổng)</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	0.05	mg/kg
12. Cypermethrin (sum of isomers) <i>Cypermethrin (tổng các đồng phân)</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	0.2	mg/kg
13. Ethoprophos <i>Ethoprophos</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	0.02	mg/kg
14. Isoxaflutole <i>Isoxaflutole</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	0.01	mg/kg
15. Mesotrione <i>Mesotrione</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	0.01	mg/kg
16. Novaluron <i>Novaluron</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	0.5	mg/kg
17. Propiconazole (sum of isomers) <i>Propiconazole (tổng của các đồng phân)</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.007	0.02	mg/kg
18. Tebufenozide <i>Tebufenozide</i>	BS EN 15662:2018	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.01	1	mg/kg

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea - VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921

www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.

This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.

The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/env2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



Report N°: 2011090716

Page N°: 4/ 5

Testing Analysis <i>Chỉ tiêu phân tích</i>	Method <i>Phương pháp</i>	Result <i>Kết quả</i>	Maximum Limit (#) <i>Giới hạn tối đa cho phép</i>	Unit <i>Đơn vị</i>
19. 2,4-D (sum of 2,4-D, its salts, its esters and its conjugates, expressed as 2,4-D) <i>2,4-D (tổng của 2,4-D, bao gồm muối, ester và các dạng liên kết của nó, quy về 2,4-D)</i>	BS EN 15662:2018, mod.	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	0.05	mg/kg
20. Dicamba <i>Dicamba</i>	BS EN 15662:2018, mod.	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.03	1	mg/kg
21. Imazapic <i>Imazapic</i>	BS EN 15662:2018, mod.	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.002	0.01	mg/kg
22. Trinexapac (sum of trinexapac (acid), its salts and its esters Trinexapac ethyl, expressed as trinexapac) <i>Trinexapac (tổng của trinexapac (axít), dạng muối và ester của nó, quy về trinexapac)</i>	BS EN 15662:2018, mod.	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	0.5	mg/kg
23. Glyphosate <i>Glyphosate</i>	J. AOAC Int. 100 (2017) 631-639	Not detected <i>Không phát hiện</i> LOD = 0.003	2	mg/kg

Note/Ghi chú:

- LOD = Limit of Detection/ *Giới hạn phát hiện*
- (*) According to Circular 50/2016/TT-BYT (sugarcane)/ *Dựa theo Thông tư 50/2016/TT-BYT (mía)*
- When the chemical analyte is detected but the concentration is below limit of quantitation (LOQ), the result is reported as "< LOQ". If the result was calculated from sum of individual analytes, it was done without single values below LOQ taken into account.
Khi chất phân tích hóa học được phát hiện nhưng nồng độ nhỏ hơn giới hạn định lượng (LOQ), thì kết quả sẽ được thể hiện là "< LOQ". Nếu kết quả được tính từ tổng của từng chỉ tiêu, nó được thực hiện không bao gồm các giá trị đơn lẻ nhỏ hơn giới hạn định lượng.

SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law.
The authenticity of this document may be verified at <https://sgs.site.sgs.com/en/v2/common/ecertificate/authenticateCertificate.jsp>.



PHOTO APPENDIX/PHỤ LỤC HÌNH ẢNH



REPORT RESULTS REFER TO SUBMITTED SAMPLE (S) ONLY AND SUCH SAMPLE(S) ARE RETAINED FOR 15 DAYS ONLY IF THERE ARE NO OTHER SPECIFIC STATEMENTS
 Kết quả phân tích chỉ có giá trị trên mẫu đã nhận tại phòng thí nghiệm và mẫu được lưu trữ trong vòng 15 ngày nếu không có thông báo đặc biệt khác
 END OF THE REPORT

Signed for and on behalf of
SGS Vietnam LTD
 Thay Mặt Công ty SGS Việt Nam
 Lâm Văn Xự



Lâm Văn Xự
 Trưởng Phòng Thử Nghiệm Thực Phẩm



SGS Vietnam Ltd.

198 Nguyen Thi Minh Khai St., Ward 6, Dist. 3, Ho Chi Minh City, Vietnam
HCM Laboratory: Lot III/21, St. 19/5A, Group CN III, Tan Binh IZ, Tay Thanh Ward, Tan Phu Dist., Ho Chi Minh City, Vietnam
Can Tho Laboratory: Korea – VN Incubator Park in Can Tho, 8th St., Tra Noc 2 IZ, Phuoc Thoi Ward, O Mon Dist., Can Tho City, Vietnam
 t(84-28) 3935 1920 f(84-28) 3935 1921
www.sgs.vn

This document is issued by the Company subject to its General Conditions of Service (www.sgs.com/en/Terms-and-Conditions.aspx). Attention is drawn to the limitations of liability, indemnification and jurisdictional issues established therein.
 This document is to be treated as an original within the meaning of UCP 600. Any holder of this document is advised that information contained hereon reflects the Company's findings at the time of its intervention only and within the limits of client's instructions, if any. The Company's sole responsibility is to its Client and this document does not exonerate parties to a transaction from exercising all their rights and obligations under the transaction documents. Any unauthorized alteration, forgery or falsification of the content or appearance of this document is unlawful and offenders may be prosecuted to the fullest extent of the law. The authenticity of this document may be verified at <https://sgsonsite.sgs.com/en/v2/common/ocertificate/authenticateCertificate.jsp>.